BẢNG GIÁ NIÊM YẾT NHÀ THUỐC 2022

STT	MÃ DƯỢC	TÊN THÀNH PHẨM CỦA THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ VIỆN PHÍ
1	NT060	Acemuc 100mg	Gói	1,668
2	NT061	Acemuc 200mg (Gói)	Gói	2,360
3	ACET222013	ACETAKAN 120 120mg	Viên	2,079
4	NT063	Acetazolamid 250mg	Viên	1,210
5	NT063	Acetazolamid 250mg	Viên	1,127
6	NT067	Acnotin 20 20mg	Viên	16,050
7	ACTT202013	Actrapid Insulin Human 1000IU/10ml	Lọ	65,804
8	NT072	Acyclovir Stada cream 250mg/5g	Tube	18,191
9	NT071	Acyclovir Stella 800mg 800mg	Viên	4,400
10	NT080	Aerius 0,5mg/ml 60ml	Lọ	84,423
11	NT079	AERIUS 5mg	Viên	10,186
12	AGIT222035	AGICLOVIR 800 800mg	Viên	1,271
13	NT083	Agifuros 40mg	Viên	121
14	AGIT222039	Agimol 150mg	Gói	1,513
15	AGIT222041	Agimol 325mg	Gói	1,755
16	AGIT212012	Agimol 80 80mg	Gói	344
17	NT084	Aginfolix 5 5mg	Viên	621
18	AGIT202013	Agintidin 400 400mg	Viên	426
19	AGIT222033	Agirofen 400 400mg	Viên	748
20	AGIT222012	AGIROVASTIN 10 10mg	Viên	362
21	AGBT212012	AgiVitamin B1 250mg	Viên	920
22	NT086	Aikido (dán)	Miếng	7,312
23	ALDT212012	Aldarone 200mg	Viên	3,080
24	ALST212012	Allopurinol Stella 300mg	Viên	1,150
25	ALLT212012	AllVitamine	Viên	4,180
26	ALTT202013	Althax 120mg	Viên	5,671
27	NT094	Alverin 40mg	Viên	265
28	NT105	Amitriptylin 25mg 25mg	Viên	302
29	AMLT222013	Amlor 5mg	Viên	8,694
30	ANGT222012	Androgel (Gel bôi da) 50mg	Gói	75,934
31	NT109	Angut 300 300mg	Viên	667
32	NT112	Aquima 10ml	Gói	3,630
33	NT113	Ardineclav 500/125 500mg + 125mg	Gói	12,498
34	NT119	Aspirin 81 81mg	Viên	288
35	ATIT222013	Atiferlit 50mg/5ml	Ống	17,976
36	NT128	Augmentin 500mg/62,5mg 500mg+ 62,5mg	Gói	17,135
37	NT129	Avodart 0,5mg	Viên	18,465
38	NT130	AYITE 100mg	Viên	3,289
39	AZAT222013	Azarga 10mg/ml + 5mg/ml	Lọ	326,340
40	AZET202012	Azenmarol 1mg	Viên	2,970
41	NT131	Azicine (gói) 250mg	Gói	3,740
42	AZIT222013	Azicine 250mg	Viên	3,850
43	NT087	Azoltel 400 400 mg	Viên	4,401
44	AZDT222015	Azopt drop 1% 5ml	Lọ	122,535
45	BATT212013	Bài Thạch	Viên	1,155
46	BAMT202012	Bambec 10mg	Viên	6,034
47	BAMT202017	Bamifen 10mg	Viên	2,860

48	BAST212013	Basethyrox 100mg	Viên	845
49	BATT222012	Batonat 400mg	Viên	5,500
50	BECT222013	Becolorat 2,5mg/5ml	Gói	2,888
51	NT136	Belara (0.03mg-2mg)	Hộp	167,999
52	NT138	Bepanthen balm 30g	Tube	62,547
53	NT140	Beroca	Viên	7,844
54	NT141	Berodual 20ml (250 + 500)mcg	Bình	103,652
55	NT142	Betadine Gargle and Mouthwash 1% 125ml	Chai	66,511
56	NT143	Betadine vaginal douche 10% 125ml	Chai	45,368
57	NT144	Betaloc Zok 25mg Metoprolol succinat 23,75mg (tương đương với M	Viên	4,828
58	NT146	Betaloc Zok 50mg Metoprolol succinat 47,5mg (tương đương với Me	Viên	6,802
59	NT148	Betaserc 16mg 16mg	Viên	2,185
60	BEMT202012	Betaserc 24mg	Viên	6,379
61	NT155	Bilaxten (Bilastine) 20mg	Viên	9,951
62	BILT202013	Bilomag 80mg	Viên	7,276
63	BYNT212012	Binystar 25.000UI	Gói	1,087
64	BIOT222013	Bioflora 100mg	Gói	5,885
65	BIOT212013	Biotase	Viên	5,564
66	NT018	Bioteez-S Shampoo 75g	Tube	273,000
67	BIST212012	BISOSTAD 5 5mg	Viên	1,650
68	BOLT212012	Bolabio 1 tỷ bào tử	Gói	5,390
69	NT163	Bonlutin	Viên	5,671
70	BOST222015	Bosuzinc 70mg/5ml	Gói	2,420
71	NT166	Brine 0,9%/500ml	Lọ	4,400
72	NT172	Buscopan 10mg	Viên	1,232
73	CANT222015	Calcium - Nic (1100mg,100mg,50mg)/10ml	Ống	10,165
74	CACT212012	Calcium corbiere Extra 10ml (2938.59mg+639.83mg)	Ống	6,358
75	CACT212017	Calcium corbiere Extra 5ml (1469.30mg+319.91mg)	Ống	5,290
76	CAST222012	Calcium Stella 500mg	Viên	3,850
77	CAMT212015	Calciumgeral 10ml	Ống	10,379
78	NT180	CALCREM 1%/15g	Tube	19,324
79	CALT212013	Calsource 600mg + 400 IU vitamin D3	Viên	5,390
80	NT182	Candid Ear Drops 15ml	Lọ	43,870
81	CAST212013	Captopril Stella 25mg	Viên	575
82	CAMT222013	Carbamazepin 200mg 200mg	Viên	1,067
83	CART222012	Carbogast (400mg+100mg+200mg+400mg)	Viên	1,733
84	NT191	Cavinton Forte 10mg	Viên	3,927
85	NT192	Cebest 200mg	Viên	9,202
86	CECT222012	Ceclor 125 mg	Lọ	54,141
87	NT193	Ceelin siro 100mg/5ml (60ml)	Chai	41,837
88	NT194	Cefanew 500mg	Viên	4,180
89	CEFT222012	Cefimed 200mg	Viên	12,733
90	NT209	Cetaphil 125ml	Chai	114,980
91	NT212	Ciforkid 250mg	Gói	13,723
92	NT216	Ciprofloxacin 0,3% 0,3%/5ml	Lọ	2,694
93	NT217	Clarithromycin Stada 500 mg 500mg	Viên	5,886
94	NT020	Cleovera cream 60g	Tube	204,750
95	CLOT222013	Clopias 100mg + 75mg	Viên	2,310
96	CLOT212013	Clopistad 75mg	Viên	5,390
97	CLPT202012	Cloroquin phosphat 250mg	Viên	2,145
98	CLDT212012	Clorpheniramin (Domesco) 4mg	Viên	230

99	NT228	Cồn 70 độ 30 ml	Lọ	2,750
100	NT229	Concor 5mg 5mg	Viên	4,719
101	NT233	Cotrimoxazol-DNA (400 +80)mg	Viên	252
102	COST212013	Cotrimoxazole Stella 400/80mg	Viên	621
103	NT234	Coveram 5mg/5mg 5mg + 5mg	Viên	7,749
104	NT235	Coversyl 10mg 10mg	Viên	8,517
105	NT236	Coversyl 5mg 5mg	Viên	6,046
106	NT237	Coversyl Plus Arginine 5mg/1.25mg 5mg + 1,25mg	Viên	7,630
107	NT238	Cravit 25mg/5ml	Lọ	94,711
108	CRTT212012	Cravit tab 500mg	Viên	44,747
109	CRTT212017	Cravit tab 750mg	Viên	64,200
110	NT239	Creon# 25000 300mg (18000 đơn vị Ph.Eur + 25000 đơn vị Ph.Eur +	Viên	14,662
111	NT239	Creon# 25000 300mg (18000 đơn vị Ph.Eur + 25000 đơn vị Ph.Eur +	Viên	16,128
112	NT240	Crestor 20mg	Viên	19,328
113	CUMT222012	Curam 1000mg 875mg + 125mg	Viên	7,692
114	NT241	Cyclindox 100mg 100mg	Viên	1,628
115	D.MT202013	D.E.P mỡ 10g	Lọ	8,202
116	DAFT222013	Daflon 1000 (900mg+100mg)	Viên	7,651
117	NT243	Daflon 450mg + 50mg	Viên	3,933
118	NT244	Daktarin oral gel 200mg/10g	Tube	48,846
119	DACT212012	Dalacin C 300mg	Viên	12,062
120	NT246	Daleston-D (3.75 mg + 30mg)/ 75 ml	Lọ	33,705
121	NT247	Dasbrain (260+60)mg	Viên	13,482
122	NT248	Dầu mù u 15ml	Lọ	7,490
123	NT249	Debridat 100mg	Viên	3,197
124	NT251	Depakine 200mg 200 mg	Viên	2,727
125	NT255	Deworm 250mg	Viên	24,610
126	NT255	Deworm 250mg	Viên	26,750
127	NT259	Diamicron 60mg 60mg	Viên	5,655
128	NT258	Diamicron MR 30mg	Viên	3,457
129	NT262	Dibetalic (9,6mg +0,45g) /tube 15g	Tube	20,785
130	DILT212012	Dilatrend 25mg	Viên	8,301
131	NT268	Diovan 80mg 80mg	Viên	10,022
132	NT271	Distocide 600mg	Viên	8,988
133	NT272	Dixirein 375mg	Viên	966
134	NT272	Dixirein 375mg	Viên	797
135	NT273	Dochicin 1mg	Viên	1,092
136	NT276	Domitazol	Viên	2,288
137	DOPT212012	Dopadin 20mg	Viên	782
138	NT279	Dopegyt 250mg	Viên	2,420
139	DR.T202012	Dr.Xidinz 0.12%/250ml	Chai	96,300
140	DUCT202012	Duchat 7.5ml/ống	Ống	12,840
141	DUDT212012	Dung dịch gội khô Dryshampoo 500ml	Chai	121,275
142	DUDT202013	Dung dịch tắm khô Drybath 500ml	Chai	121,275
143	NT285	Duoplavin 75mg + 100mg	Viên	22,286
144	DUOT202013	DuoTrav (40mcg+5mg)/ml	Lọ	336,000
145	NT286	Duphalac 10g/15ml	Gói	5,500
146	NT288	Duphaston 10mg	Viên	8,269
147	NT292	Duspatalin retard 200mg	Viên	6,281
148	EBYT202012	Ebysta 10ml	Gói	4,400
149	NT296	Efferalgan 150mg	Viên	2,484

150	EFFT222013	Efferalgan 500mg	Viên	3,094
151	EFFT222013	Efferalgan 500mg	Viên	2,966
152	NT295	Efferalgan 80mg	Viên	2,079
153	EFCT212013	Efferalgan codein (500+30)mg	Viên	4,135
154	NT299	Efodyl (Gói) 125mg	Gói	7,169
155	NT300	Efodyl (Gói) 250mg	Gói	9,630
156	NT301	Efodyl (Viên) 250mg	Viên	6,955
157	NT303	Elthon 50mg	Viên	5,276
158	NT305	Emla 5% (25+25)mg	Tube	39,718
159	ENST212019	Enalapril Stella 5 mg 5mg	Viên	690
160	NT308	Enterogermina (100+25+150+300+50)	Ống	7,023
161	NT309	Enterogran 2 tỷ bào tử/g	Gói	3,581
162	NT310	Epclusa 400mg/100mg	Viên	281,138
163	NT026	Epifager 30g	Tube	540,750
164	ERAT202013	Eraeso 20 20mg	Viên	1,342
165	NT312	Erylik (4%+0,025%)/30g	Tube	118,650
166	ERYT222019	Erymekophar 250mg	Gói	1,722
167	ERMT202013	Erythromycin 500mg	Viên	1,917
168	ERYT222013	Erythromycin 500mg	Viên	2,119
169	ESOT222012	Esomaxcare 20 20mg	Viên	12,733
170	NT315	Espumisan Capsules 40mg	Viên	964
171	NT325	Exforge (160+10)mg	Viên	19,374
172	NT324	Exforge 5mg + 80mg	Viên	10,686
173	NT328	Fabadroxil 500 500mg	Viên	3,080
174	NT329	Fabafixim 400 400mg	Viên	4,015
175	NT331	Farzincol 10 mg	Viên	704
176	NT332	Fastum Gel 2,5%/30g	Tube	50,825
177	FATT222012	Fatig 10ml	Ống	5,524
178	NT333	Feburic (Febuxostat) 80mg	Viên	27,526
179	NT333	Feburic (Febuxostat) 80mg	Viên	27,721
180	FERT222017	Ferion 40mg	Chai	19,260
181	NT338	Ferlatum 800mg	Lọ	19,795
182	FERT212013	Ferritox 340.91mg	Viên	4,950
183	NT342	Fluconazole Stella 150 mg 150mg	Viên	9,095
184	NT343	Flumetholon 0,1%/5ml	Lọ	32,177
185	NT345	Fluomizin 10mg	Viên	20,779
186	NT347	Forlax 10g	Gói	5,173
187	NT347	Forlax 10g	Gói	4,702
188	NT348	Fortrans 73.69g/gói	Gói	32,099
189	NT349	Forxiga 10mg	Viên	21,467
190	NT350	Fosamax Plus (70mg+2.800IU)/viên	Viên	105,517
191	NT352	Fucicort 15g 20mg/g + 1mg/g	Tube	105,224
192	NT353	Fucidin 0,02	Tuýp	80,330
193	NT354	Fucidin H 15g	Tube	103,929
194	NT355	Fugacar 500mg	Viên	20,942
195	NT361	Galvus 50mg	Viên	8,802
196	NT362	Galvus Met (50mg +1000mg)/viên	Viên	9,924
197	GAST212012	Gaspemin 40 40mg	Viên	16,050
198	GAST222013	Gastrylstad 15ml	Lọ	22,470
199	NT369	Gentrisone 10g	Tube	15,167
200	GENT222012	Gentusi (225+100+75+0.5)mg	Viên	27,809

201	NT027	Gergel 25g	Tube	138,600
202	NT374	Glucophage 500mg	Viên	1,758
203	NT373	Glucophage 850mg	Viên	3,786
204	GLMT212013	Glucovance 500mg/2.5 mg 500mg/2,5mg	Viên	5,016
205	NT384	Glycerol 3g	Tube	3,300
206	GOET212013	Golistin Enema 133ml	Lọ	55,613
207	NT387	Grandaxin 50mg	Viên	8,560
208	NT388	Griseofulvin 500mg	Viên	1,623
209	NT391	Gynoflor 0.03 mg	Viên	27,376
210	HACT202013	Haloe cream 10g	Type	12,626
211	HALT212012	Haloperidol 1.5mg	Viên	92
212	NT399	Harnal Ocas 0,4mg 0,4mg	Viên	15,729
213	NT401	Hemopoly 5ml	Ống	18,190
214	NT402	Hemoq Mom	Viên	7,169
215	HEPT222013	Hepadays 140mg	Viên	5,280
216	HEPT202012	Heparos (250+250)mg	Viên	5,992
217	NT404	HepBest 25mg	Viên	34,026
218	NT405	Herbesser 60 60mg	Viên	2,363
219	NT406	Hidrasec 10mg Infants 10mg	Gói	5,383
220	NT407	Hidrasec 30mg Children 30mg	Gói	5,729
221	HIRT212013	Hiruscar silicone Pro 10g	Type	224,359
222	HOAT222013	Ho Astex siro 90ml	Chai	43,142
223	IBST222013	IBUPROFEN STELLA 600MG 600mg	Viên	2,750
224	NT420	Imdur 30mg	Viên	3,569
225	NT419	Imdur 60mg	Viên	6,884
226	IMMT212012	Immubron 50mg	Viên	15,055
227	NT424	Imodium 2mg	Viên	3,054
228	INCT222013	Incepavit 400 Capsule 400mg	Viên	2,035
229	INDT222012	Indocollyre 0.1% 5ml	Lọ	72,760
230	INST222013	Insuact 10 10mg	Viên	460
231	NT426	Insulatard FlexPen Insulin người 300IU/3ml	Bút tiêm	161,699
232	NT428	Itranstad 100mg	Viên	7,479
233	IVAT222012	Ivermectin 3 A.T 3mg	Viên	10,112
234	NT430	Jardiance 10mg	Viên	24,687
235	NT429	Jardiance 25mg	Viên	28,390
236	JADT202013	Jardiance Duo 12.5mg/850mg	Viên	17,976
237	KABT222013	Kabzu 200mg	Viên	15,504
238	NT028	Kairfoll Shampoo 250ml	Chai	430,500
239	NT432	Kaleorid 600mg	Viên	2,310
240	KANT202012	Kanausin 10mg	Viên	244
241	KAUT202013	Kary Uni 0.25mg/5ml	Lọ	32,415
242	NT434	Ketosteril	Viên	15,194
243	NT434	Ketosteril	Viên	15,301
244	NT442	Lamisil 10mg/1g kem	Tube	44,404
245	NT443	Lamivudine Savi 100 100mg	Viên	3,729
246	NT445	Lantus Solostar 300Ul/3ml	Bút tiêm	289,800
247	LCYT212013	L-Cystine 500mg	Viên	2,640
248	LEFT202013	Lefloxa-500 500mg	Viên	14,980
249	LEOT212012	LeoPovidone 10% Gel 20g	Tube	63,029
250	LEVT212012	Levosulpirid 25mg	Viên	2,860
251	LEVT212015	Levothyrox 100mcg	Viên	1,617

252	LINT222013	Linaflon 25g	Tube	238,637
253	LINT222015	Linaflon suppo 2.5g	Viên	24,318
254	NT457	Lipanthyl NT 145mg (CSĐG và XX: Recipharm Fontaine - France)	Viên	11,300
255	NT458	Lipanthyl supra 160mg	Viên	12,785
256	LIST222013	Lipistad Stella 20mg	Viên	1,651
257	LIET222012	Liposic Eye gel 2%/10g	Tube	59,920
258	NT460	Lisonorm 5mg + 10mg	Viên	4,943
259	NT461	Liverplant	Viên	3,850
260	LOST222013	Loratadine Savi 10 10mg	Viên	414
261	LOXT222013	Loxoprofen 60mg	Viên	554
262	NT466	Lyrica 75 mg	Viên	18,923
263	NT469	Madopar (Đóng gói bởi: F. Hoffmann La Roche Ltd., địa chỉ: CH-43	Viên	6,741
264	NT470	Magne B6 Corbiere (470+5)mg	Viên	1,826
265	MAOT202013	Maxitrol (1mg/gram + 3500IU/gram; 6000IU/gram) x 3,5gram	Type	55,532
266	MADT202013	Maxitrol (1mg/ml + 3500IU/ml; 6000IU/ml) x 5ml	Lọ	44,725
267	NT478	Mecefix-B.E (Gói) 50mg	Gói	4,730
268	NT476	Mecefix-B.E 250mg (Viên)	Viên	10,593
269	MECT222015	Meclon 100mg/500mg	Viên	26,894
270	MEDT222013	Medlon 4 4mg	Viên	882
271	NT482	Medoral 250ml	Chai	96,300
272	NT483	Medrol 16mg	Viên	4,322
273	MEKT222015	MekoCepha 250mg	Gói	1,540
274	MEMT222017	Memoback 4mg 4mg/5ml	Ống	16,853
275	MEPT202012	Mepatyl 2%	Lọ	48,150
276	NT490	MEPOLY (35mg + 100.000IU + 10mg)/10ml	Lọ	39,590
277	NT493	Meseca Fort	Lọ	126,000
278	MEST222015	MesHanon 60mg	Viên	4,950
279	MEST212017	Metformin Stella 500mg	Viên	920
280	NT494	Methycobal 500mcg	Viên	3,858
281	METT222021	Metobra 3mg/ml	Lọ	19,260
282	MEYT222013	Meyermazol 500 500mg	Viên	5,082
283	NT504	Microclismi 9g	Tube	13,657
284	NT509	Minirin 0,1mg/viên	Viên	23,682
285	MIRT222013	MIRENZINE 5 5mg	Viên	1,375
286	NT510	Misoprostol Stada 200mcg	Viên	4,950
287	NT512	Mixtard 30 FlexPen Insulin người rDNA (30% insulin hòa tan và 70	Bút tiêm	83,460
288	NT511	Mixtard 30 Insulin Human (rDNA) (isophane insulin crystals) + Insu	Lọ	65,805
289	NT511	Mixtard 30 Insulin Human (rDNA) (isophane insulin crystals) + Insu	Lọ	74,899
290	NT515	Mobic 7,5mg	Viên	9,761
291	NT518	Motilium 1mg/ml	Lọ	27,630
292	NT519	Motilium-M 10mg	Viên	2,360
293	NT520	Moxacin 500mg	Viên	1,502
294	NT522	MYDOCALM 50mg	Viên	2,518
295	NT524	Myonal 50mg 50mg	Viên	3,758
296	NT526	Nabifar 5g	Hộp	8,089
297	NT527	Naciti (Citicolin) 500mg	Viên	20,309
298	NT531	Nasonex 0.0005	Lọ	206,954
299	NT537	Natri clorid 0,9%/10ml (Pharmedic)	Lọ	3,366
300	NEOT222013	Neopeptin	Viên	2,252
301	NT544	NEO-TERGYNAN 500mg + 65000IU + 100000IU	Viên	12,712
302	NEUT202017	Neurogesic-M	Viên	10,379

303	NEGT222013	Nexium (Gói) 10mg	Gói	24,028
304	NT554	Nexium Mups 20mg	Viên	24,028
305	NT555	NextG Cal (500+800mcg+160mcg)/Viên	Viên	5,618
306	NT558	Nic- Vita 10ml	Ống	11,770
307	NT559	Nifedipin T20 retard 20mg	Viên	633
308	NT565	Nizoral cream 5g 20mg/g	Tube	22,604
309	NT570	No-spa 80mg	Viên	1,274
310	NOVT222012	Novalud 2mg	Viên	2,310
311	NOVT222015	Novofungin 250mg	Viên	437
312	NT573	NovoMix 30 Flexpen 100IU/ml/bút tiêm 3ml	Bút tiêm	239,243
313	NT574	NovoRapid Flexpen 100IU/ml	Bút tiêm	236,250
314	NT579	Nước oxy 3 0.03	Lọ	2,145
315	NUCT222012	Nurofen children 100mg/5ml	Chai	49,396
316	NT583	Oflovid Ophthalmic Ointment 0,3%	Tube	79,747
317	NT588	Oracortia 1mg/gói	Gói	10,246
318	ORDT212012	Oresol 245 (Domesco) 4.1g	Gói	1,637
319	NT592	Orgametril 5mg	Viên	2,090
320	NT596	Otrivin spray 0,1%	Lọ	50,289
321	NV452	Oxyraze	Viên	5,778
322	NT599	Panadol 500mg	Viên	1,006
323	NT600	Panadol Extra (500+65)mg	Viên	1,219
324	NT604	Panangin 140mg + 158mg	Viên	1,709
325	NT607	Panfor SR-1000 1000mg	Viên	2,200
326	PAGT222015	Partamol (gói) 250mg	Gói	1,541
327	PAXT222013	PAXIRASOL 8mg	Viên	598
328	PEMT202012	Pentasa 500mg	Viên	12,705
329	PEPT222015	Perfecta Pharmacy Femina SOS 150ml	Chai	176,400
330	NT618	PERGLIM M-2 2mg + 500mg	Viên	3,300
331	PHAT212013	Pharcavir 25mg	Viên	21,400
332	NT621	Phosphalugel 12,38g/gói 20g	Gói	4,126
333	PIMT222013	Picaroxin 500mg 500mg	Viên	3,080
334	PIVT222013	PIVINEURON 250mg + 250mg + 1000mcg	Viên	1,980
335	NT623	Plavix 75mg 75mg	Viên	18,943
336	PLET212012	Pletaal 100mg	Viên	9,612
337	NT624	PM KiddieCal	Viên	9,416
338	PMUT222013	Pms -Ursodiol C 500mg 500mg	Viên	25,145
339	NT625	Polygynax 35.000IU+ 35.000IU+ 100.000 IU	Viên	10,165
340	PRAT222013	PRACETAM 1200 1200mg	Viên	2,255
341	NT631	Prednisolon 5mg	Viên	173
342	NT635	Procoralan 5mg 5mg	Viên	10,987
343	NT637	Progestogel 1% 1%/80g	Tube	177,450
344	PROT202015	Proxetin 20 20mg	Viên	3,410
345	NT038	Psorigel 30g	Tube	173,250
346	NT641	Pulmicort respules 500mcg/2ml	Ống	14,802
347	NT644	PVP- Iodine 10% Chai 20ml	Lọ	4,389
348	REMT202013	Refix 550mg	Viên	24,610
349	RHIT222013	Rhinovent 42mcg/15ml	Bình	115,499
350	ROTT202012	Roticox 60mg	Viên	14,338
351	SADT222013	Sadapron 100 100mg	Viên	1,925
352	NT661	Salonpas	Miếng	1,265
353	NT661	Salonpas	Miếng	1,271

354	NT039	Salyzap Gel for Acne (Daytime) 20g	Tube	294,000
355	NT040	Salyzap Lotion for Acne (Night Time) 20ml	Tube	294,000
356	SAMT222013	Samsca 15mg	Viên	330,750
357	NT663	Sanlein 0,1 1mg/ml	Lọ	66,509
358	SAET222013	SAVI ETORICOXIB 30 30mg	Viên	4,400
359	NT671	SaVi Gabapentin 300 300mg	Viên	1,480
360	NT671	SaVi Gabapentin 300 300mg	Viên	1,771
361	NT672	SaVi Losartan 50 50mg	Viên	851
362	NT675	SaVi Tenofovir 300 300mg	Viên	4,675
363	NT670	SaViFexo 60 60mg	Viên	960
364	NT041	Scar gel 15g	Tube	273,000
365	SEET222013	Seretide Evohaler DC 25/125mcg 25mcg + 125mcg	Bình xịt	237,295
366	NT680	Seretide Evohaler DC 25/250mcg Fluticasone propionat 250mcg; Sa	Bình xịt	321,145
367	NT042	Shadow SPF50+ Cream 75g	Tube	330,750
368	SHLT212012	Shema lá đôi 200ml hồng	Chai	36,915
369	SIFT212012	Sifrol 0.25mg	Viên	10,419
370	NT684	Silkron (10 + 0.64)mg	Tube	18,725
371	NT685	Silvirin 1% tl/tl	Tube	15,729
372	NT688	Silymax Complex	Viên	5,885
373	SIMT222013	Simenic (40+100)mg	Viên	5,500
374	NT690	Singulair (Chewable tab) 4mg	Viên	14,448
375	NT689	Singulair 10mg	Viên	14,447
376	NT043	Skarfix- Plus 15g	Tube	241,500
377	SLAT222013	Slandom 8 8mg	Viên	4,895
378	NT693	Smecta 3g	Gói	3,822
379	SNST222012	Snapcef siro 16mg/10ml	Ống	9,629
380	SORT222013	Sorbitol 5g	Gói	845
381	SOVT202013	Sovepred 5mg	Viên	4,400
382	NT702	Spasmomen (Otilonium) 40mg	Viên	3,889
383	NT702	Spasmomen (Otilonium) 40mg	Viên	3,889
384	NT703	Sporal 100mg	Viên	20,303
385	NT705	Stadnex 40 40mg	Viên	8,025
386	NT706	Statripsine 4,2mg	Viên	816
387	NT707	Sterogyl 2.000.000UI/100ml	Lọ	115,500
388	NT708	Stilux 60mg	Viên	1,127
389	NT045	Strallium Stretch mark cream 75g	Tube	441,000
390	STMT222015	Strepsils Maxpro 8.75mg	Viên	2,259
391	NT710	Stugeron 25mg	Viên	854
392	NT711	Sulpiride Stada 50mg	Viên	599
393	NT712	Symbicort Turbuhaler (160mcg + 4,5mcg)/liều	Ống	300,762
394	NT714	Systane Ultra 0,4% + 0,3%	Lọ	64,307
395	TANT222013	Tanagel 250mg	Gói	5,500
396	NT717	Tanakan 40mg	Viên	4,656
397	NT723	Tanganil 500mg 500mg	Viên	5,073
398	NT720	Tardyferon B9 50mg sắt + 350mcg acid folic	Viên	3,134
399	NT726	Telfast BD 60mg	Viên	3,687
400	NT727	Telfast HD 180mg	Viên	7,810
401	TECT222013	Terpin cophan (100+10)mg	Viên	406
402	NT731	Tetracyclin 500mg 500mg	Viên	942
403	NT732	Thelizin 5mg	Viên	90
404	NT735	Thyrozol 5mg 5mg	Viên	1,540

405	THYT222012	Thytodux 60mg/10ml	Ống	21,186
406	TIMT202012	Timmak 3mg	Viên	2,125
407	NT739	Tinidazol DOMESCO 500mg	Viên	1,320
408	NT740	Tobicom	Viên	1,892
409	NT742	Tobradex 3mg/1ml + 1mg/1ml	Lọ	48,257
410	TOLT222013	Tolperison 150 150mg	Viên	733
411	TOMT202012	Topamax 25mg	Viên	5,829
412	TOST222012	Toujeo Solostar 450UI/1.5ml	Bút	435,750
413	TRAT202015	Transamin 500mg	Viên	4,235
414	TRAT222015	Troysar AM 5mg + 50mg	Viên	5,500
415	NT755	Trymo tablets 120mg	Viên	2,420
416	ULCT202013	Ulcogen 800mg	Ống	8,507
417	ULTT222013	Ultracet (325+37.5)mg	Viên	8,560
418	UNDT222013	Undtas 500mg	Viên	14,445
419	UNZT222013	Unikids Zinc 70 70mg	Gói	1,540
420	NT762	Uperio 50mg	Viên	21,400
421	NT765	Utrogestan 200mg 200mg	Viên	13,910
422	NT765	Utrogestan 200mg 200mg	Viên	15,887
423	VALT222013	Valiera 2mg	Viên	3,373
424	NT771	Vastarel MR 35mg	Viên	2,976
425	NT772	Vedanal Fort tube 10g	Tube	64,200
426	VEMT212013	Vemlidy 25mg	Viên	47,203
427	VENT202013	Venrutine (500+100)mg	Viên	3,850
428	NT775	Ventolin Inhaler 100mcg/liều xịt	Bình xịt	81,726
429	NT776	Ventolin Nebules 2,5mg/ 2,5ml	Ống	5,033
430	NT777	Ventolin Nebules 5mg/ 2,5ml	Ống	9,109
431	NT780	Verospiron 25mg	Viên	1,964
432	NT779	Verospiron 50mg	Viên	4,389
433	NT779	Verospiron 50mg	Viên	4,620
434	NT781	Vesicare 5mg	Viên	27,526
435	NT783	Viemit	Gói	4,950
436	VIGT222013	Vigamox 0.5% 5ml	Lọ	89,559
437	NT784	Vigentin 875mg/125mg 875mg + 125mg	Viên	5,115
438	NT794	Vitamin A 5.000UI	Viên	296
439	NT796	Vitamin C (con vịt) 20mg	Chai	7,190
440	NT795	Vitamin C 500mg	Viên	330
441	NT797	VITAMIN C STELLA 1G 1g	Viên	2,090
442	NT800	Vitamin PP 500 mg	Viên	406
443	NT802	Vitamin PP 50mg	Viên	217
444	VINT212015	Vitol nhỏ mắt 0.18% 12ml	Lọ	41,730
445	NT808	Voltaren 50 50mg	Viên	3,825
446	NT807	Voltaren Emulgel 1,16g/ 100g gel	Tube	67,623
447	NT812	Xanh methylen 1% 17ml	Lọ	3,465
448	NT813	Xarelto 10mg	Viên	72,760
449	NT814	Xatral XL 10mg 10mg	Viên	16,361
450	XIXT202013	XIGDUO XR 10/1000 10mg/1000mg	Viên	24,182
451	NT816	Xisat người lớn 75 ml	Chai	26,215
452	NT817	Xisat trẻ em 75 ml	Chai	28,890
453	NT819	Xypenat 75ml	Chai	35,310
454	NT826	Zinecox 400mg	Viên	51,146
455	NT826	Zinecox 400mg	Viên	49,862

456	NT831	Zinnat 250mg/viên	Viên	13,386
457	NT829	zinnat 500mg	Viên	23,679
458	ZITT222012	Zitromax 600mg/15ml	Lọ	121,787
459	NT835	ZOPISTAD 7.5 7,5mg	Viên	2,618